ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7373 /BC-SATTP	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Quyết định ban hành Quy định về tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện điểm c khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 và điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố, Sở An toàn thực phẩm (cơ quan chủ trì soạn thảo) lập Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trên cơ sở vận dụng Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ (Mẫu số 03 được thiết kế cho chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nên được vận dụng đối với quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố).

Với mỗi chính sách, Giải pháp 1 là giữ quy định hiện hành; các giải pháp còn lại là phương án của dự thảo. Báo cáo đánh giá, so sánh giữa phương án áp dụng quy định hiện hành và phương án ban hành quy định khác hoặc chưa có với quy định hiện hành. Báo cáo là tài liệu thuộc hồ sơ tham vấn chính sách theo điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND; Phương án A (vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, được cơ quan soạn thảo lựa chọn ngày 09/10/2026) và Phương án B (phương án đã cân nhắc) của phương pháp xếp ưu tiên kiểm tra được trình bày là Giải pháp 2 và Giải pháp 3 của Chính sách 2.

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

a) Bối cảnh quốc tế, khu vực

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế, trừ Hiến pháp (khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15). Luật Phát triển đô thị yêu cầu việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền không trái với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (khoản 1 Điều 3).

Dự thảo có nội dung về thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm áp dụng cả đối với thực phẩm nhập khẩu lưu thông trên địa bàn (mục II Báo cáo đánh giá thực trạng). Cơ quan soạn thảo đã rà soát dự thảo theo Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp vệ

sinh và kiểm dịch động thực vật của Tổ chức Thương mại thế giới (Hiệp định SPS) và Chương 7 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Kết quả rà soát: dự thảo áp dụng thống nhất tiêu chí đối với thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu lưu thông trên địa bàn, không đặt yêu cầu, thủ tục tại khâu nhập khẩu; thủ tục kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; phương pháp xác định R được xây dựng trên cơ sở phân tích nguy cơ, phù hợp với định hướng của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex Alimentarius, CXG 82-2013). Qua rà soát, chưa phát hiện nội dung của dự thảo trái với các điều ước nêu trên; kết quả rà soát chi tiết nêu tại Phụ lục, bảng 3 Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội.

Về thông báo theo điều ước quốc tế: Sở An toàn thực phẩm gửi dự thảo đến Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trong đợt tham vấn để lấy ý kiến về việc thông báo theo các điều ước quốc tế có liên quan; trường hợp phải thông báo, thời điểm trình ký và ngày có hiệu lực của Quyết định được bố trí phù hợp với thời hạn góp ý theo quy định.

b) Bối cảnh trong nước

- Bối cảnh chính trị

Ủy ban nhân dân Thành phố xác định chuyển đổi số là một trong những giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; chỉ đạo Sở An toàn thực phẩm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Công an Thành phố, chính quyền địa phương và đơn vị quản lý chợ triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý theo chuỗi, tăng cường truy xuất nguồn gốc (Báo cáo số 358/BC-UBND ngày 28/7/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

Các văn kiện sau của Đảng là cơ sở chính trị của dự thảo, không phải căn cứ ban hành văn bản quy phạm pháp luật; việc cụ thể hóa được thực hiện trong phạm vi thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị. Mục này chỉ nêu các nội dung dự thảo cụ thể hóa trực tiếp; các nội dung phù hợp, không trái, ngoài phạm vi hoặc chưa cụ thể hóa nêu tại Phụ lục rà soát kèm theo Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (tài liệu số 04).

- Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới: dự thảo cụ thể hóa chỉ đạo "xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm" (mục 2) ở cấp Thành phố và tích hợp dữ liệu của các ngành thuộc Thành phố (khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 28 dự thảo Quy định); chỉ đạo "tăng cường … kiểm tra" (mục 3) theo hướng nâng hiệu quả, tập trung nguồn lực kiểm tra vào đối tượng có nguy cơ cao hơn (khoản 1 Điều 4, Điều 17, Điều 19, Điều 20); chỉ đạo "đổi mới phương thức quản lý, điều hành, phối hợp", "khắc phục tình trạng chồng chéo" (mục 5) bằng quản lý theo nguy cơ dựa trên dữ liệu, phối hợp kế hoạch, sử dụng lại kết quả kiểm tra cùng nội dung trong 12 tháng và lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát

ở Mức 4 (khoản 1 Điều 4, Chương III, khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 19).

- Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: dự thảo là biện pháp quản lý nhà nước cụ thể, góp phần thực hiện yêu cầu "tăng cường công tác quản lý Nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm" (mục III.3) (Điều 1, Điều 4, Chương III, Chương IV).

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: dự thảo cụ thể hóa yêu cầu "dữ liệu của … địa phương bảo đảm liên thông, tích hợp, chia sẻ" (mục III.3) trong phạm vi dữ liệu an toàn thực phẩm của Thành phố (khoản 5 Điều 4, Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 29, Điều 30); nội dung này cùng nhóm với chỉ đạo về cơ sở dữ liệu tại mục 2 Chỉ thị số 17-CT/TW.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: dự thảo là biện pháp tổ chức thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm (Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Nghị định số 217/2025/NĐ-CP) trên địa bàn, thực hiện yêu cầu "ưu tiên bảo đảm hiệu quả thi hành pháp luật" trong lĩnh vực an toàn thực phẩm (mục III.3) (Điều 1, Điều 4, Chương III, Chương IV).

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân: dự thảo cụ thể hóa yêu cầu "quản trị dựa trên dữ liệu" và "gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát" (mục III.2.1) bằng việc lựa chọn đối tượng kiểm tra theo nguy cơ từ dữ liệu, nâng hiệu quả hậu kiểm (Chương II, Chương III, Chương IV), và yêu cầu "ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra…" (mục III.2.2) bằng việc thực hiện kế hoạch, kết quả kiểm tra và chuyển thông tin trên Hệ thống (khoản 4 Điều 20, khoản 3 Điều 21, khoản 1 Điều 22). Nguyên tắc "chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 1 lần đối với doanh nghiệp" (mục III.2.2) được cụ thể hóa một phần (điểm b mục 3.1 Phần II Báo cáo này).

- Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 03/6/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bối cảnh pháp lý

Luật Phát triển đô thị giao Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm quyền "Tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng" (điểm c khoản 2 Điều 29). Văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị được quy định khác với văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành (khoản 1 Điều 7), với điều kiện thực hiện đủ các yêu cầu tại khoản 4 Điều 7 (đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý; đánh giá sự phù hợp với Điều 3; đánh giá tác động của chính sách; tham vấn, lấy ý kiến; không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn). Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ban hành, Ủy ban nhân

dân Thành phố báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, cơ quan ngang Bộ những vấn đề thuộc thẩm quyền (điểm b, điểm c khoản 4 Điều 57); tổ chức đánh giá hiệu quả sau 01 năm thi hành (điểm đ khoản 3 Điều 57); không phân cấp, ủy quyền thẩm quyền quy định tại Luật (điểm d khoản 1 Điều 57). Nội dung "Quy định quy chế cung ứng, cung cấp thông tin về nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm thực phẩm" (điểm b khoản 2 Điều 29) không có trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 5914/QĐ-UBND ngày 12/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và không thuộc phạm vi dự thảo.

Pháp luật về an toàn thực phẩm: quản lý an toàn thực phẩm phải được thực hiện trên cơ sở phân tích nguy cơ (khoản 4 Điều 3 Luật An toàn thực phẩm); Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương tổ chức phân tích nguy cơ thuộc lĩnh vực được phân công (Điều 50, Điều 51); cơ quan quản lý an toàn thực phẩm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra theo quy định của Bộ quản lý ngành và sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 2 Điều 68); xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan có thẩm quyền quyết định (điểm a khoản 2 Điều 69). Nghị định số 217/2025/NĐ-CP đặt nguyên tắc không chồng chéo, trùng lặp (khoản 2 Điều 4), ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử (khoản 5 Điều 4), quy định căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành (khoản 2 Điều 11), nhưng không quy định phương pháp lựa chọn đối tượng kiểm tra theo nguy cơ. Nguyên tắc miễn kiểm tra thực tế đối với cơ sở tuân thủ tốt (khoản 6 Điều 4) chưa áp dụng được do chưa có tiêu chí "tuân thủ tốt" được cơ quan có thẩm quyền ban hành; dự thảo không đặt tiêu chí này.

Lĩnh vực y tế: kế hoạch kiểm tra chuyên đề phải căn cứ vào yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật (khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT) và được gửi Thanh tra Chính phủ, cơ quan thanh tra có liên quan (khoản 4 Điều 4); tần suất kiểm tra theo kế hoạch không quá 01 lần một năm (khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT, được sửa đổi bởi Thông tư số 17/2023/TT-BYT); khoản 1, khoản 2 Điều 7 (trong đó có việc thông báo trước cho cơ sở) và Điều 8 Thông tư số 48/2015/TT-BYT hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026 (khoản 2 Điều 13 Thông tư số 17/2026/TT-BYT); do đó ngoại lệ "kiểm tra đột xuất quy định tại Điều 8" tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT không còn đối tượng dẫn chiếu. Lĩnh vực nông nghiệp: kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tần suất kiểm tra không quá 01 lần/cơ sở/năm, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất (điểm a, điểm c khoản 4, khoản 5 Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT). Lĩnh vực Công Thương: Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định quy trình kiểm tra chuyên ngành theo điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; kế hoạch kiểm tra chuyên đề tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định (khoản 3 Điều 5); không quy định tần suất kiểm tra.

Pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và truy xuất nguồn gốc: Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP quy định phương pháp xác định mức độ rủi ro định

lượng của sản phẩm, hàng hóa ("Mỗi một sản phẩm, hàng hóa có một hệ số tác động 'k' duy nhất"); các Bộ quản lý ngành ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, cao, bảo đảm có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/7/2026 (khoản 2 Điều 5). Tiêu chí tại điểm a khoản 1 Điều 16 dự thảo Quy định được áp dụng khi Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, cao của Bộ quản lý ngành được ban hành và có hiệu lực; các tiêu chí tại điểm b, c, d, đ là cơ chế áp dụng chính. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nghĩa vụ lưu trữ thông tin phục vụ truy xuất (Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, tiếp tục áp dụng do Nghị định số 46/2026/NĐ-CP bị tạm ngưng hiệu lực theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-CP); truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu (điểm a khoản 1 Điều 54 Luật An toàn thực phẩm); lĩnh vực y tế thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 25/2019/TT-BYT; truy xuất, kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia theo Điều 22, Điều 23, Điều 26 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Việc kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu theo Điều 17 Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; xử lý dữ liệu cá nhân theo Điều 19, Điều 26 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15.

Trong thời gian Quy định được thi hành, Nghị quyết số 190/2025/QH15 hết hiệu lực từ ngày 28/02/2027, Nghị định số 148/2025/NĐ-CP hết hiệu lực từ ngày 01/3/2027 và Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực từ ngày 01/4/2027; tác động được đánh giá tại mục 6 Phần II Báo cáo này.

- Bối cảnh kinh tế - xã hội

Thành phố có quy mô dân số trên 14 triệu người; trên địa bàn có 399 cơ sở cung cấp suất ăn công nghiệp, 2.525 bếp ăn trường học, 752 bếp ăn tập thể tại các nhà máy, xí nghiệp, công ty và hơn 13.000 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (Báo cáo số 358/BC-UBND). Sở An toàn thực phẩm chia địa bàn 168 phường, xã, đặc khu thành 12 khu vực để theo dõi, quản lý; từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/7/2026 đã cấp 12.889 hồ sơ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, tăng 88,13% so với cùng kỳ (Báo cáo số 3992/BC-SATTP ngày 21/7/2026 của Sở An toàn thực phẩm).

Từ tháng 7/2025 đến tháng 6/2026, Sở An toàn thực phẩm kiểm tra 3.648 cơ sở, gồm 3.413 cơ sở kiểm tra theo kế hoạch (phát hiện 17 cơ sở vi phạm) và 235 cơ sở kiểm tra đột xuất (phát hiện 33 cơ sở vi phạm); lấy 102 mẫu, 04 mẫu không đạt chỉ tiêu vi sinh (Báo cáo số 3992/BC-SATTP; Báo cáo số 358/BC-UBND). Tỷ lệ cơ sở vi phạm được phát hiện qua kiểm tra theo kế hoạch khoảng 0,50% (17/3.413) và qua kiểm tra đột xuất khoảng 14,04% (33/235) (cách tính: số cơ sở vi phạm chia số cơ sở được kiểm tra). Hai tỷ lệ chỉ là chỉ dấu, không so sánh trực tiếp được vì đối tượng của hai hình thức kiểm tra được lựa chọn theo cách khác nhau. Báo cáo số 3992/BC-SATTP nêu khó khăn: kiểm tra định kỳ theo kế hoạch có thông báo trước nên "làm mất đi tính bất ngờ, khiến cơ sở dễ dàng đối phó" (yêu cầu thông báo trước tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT đã hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026).

Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026, trên địa bàn ghi nhận 19 vụ ngộ độc thực phẩm với 1.389 người mắc, không có trường hợp tử vong. Dịp Tết Nguyên đán

Bính Ngọ năm 2026, Thành phố lấy 380 mẫu nông lâm thủy sản tại 03 chợ đầu mối, 34 mẫu không phù hợp (8,95%); kế hoạch giám sát năm 2026 dự kiến lấy 4.482 mẫu đối với 90 nhóm sản phẩm (Báo cáo số 3992/BC-SATTP; Báo cáo số 358/BC-UBND).

Ba chợ đầu mối là đầu mối cung ứng lớn: Chợ đầu mối Bình Điền có hơn 1.400 thương nhân, khoảng 1.775 tấn hàng/ngày, cung cấp trên 70% thủy hải sản cho Thành phố, 100% heo nhập chợ đeo vòng nhận diện, kết quả xét nghiệm mất 4 - 5 ngày (Báo cáo của Chợ đầu mối Bình Điền); Chợ đầu mối Hóc Môn có khoảng 350 sạp, khoảng 2.020 tấn/ngày, khoảng 10.000 lượt xe/ngày, kê khai nguồn hàng theo sổ "một đầu vào - một đầu ra" (Báo cáo của Chợ đầu mối Hóc Môn); Chợ đầu mối Thủ Đức có khoảng 2.395 tấn/ngày, có phần mềm quản lý nguồn hàng nhưng truy xuất mới đến cấp tỉnh/xã; trong 06 tháng, Chợ đầu mối Thủ Đức tiếp nhận 21.848 tấn rau và 36.200 tấn trái cây có nguồn gốc Trung Quốc (Báo cáo của Chợ đầu mối Thủ Đức). Tổng khối lượng qua ba chợ khoảng 6.190 tấn/ngày (cộng số liệu ba báo cáo). Đề án quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo, thịt gia cầm, trứng gia cầm có 8.972 cơ sở tham gia (tháng 6/2026); tại 02 chợ đầu mối Hóc Môn và Bình Điền đã kiểm tra truy xuất 135.555 lượt xe nhập với 2.783.931,5 con heo (Báo cáo số 3992/BC-SATTP).

Về nguồn lực: sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, địa bàn quản lý và nhiệm vụ được phân cấp của Sở An toàn thực phẩm tăng nhưng biên chế, nhân sự thực tế không tăng; cấp xã thiếu nhân sự có chuyên môn phù hợp (Báo cáo số 3992/BC-SATTP; Báo cáo số 358/BC-UBND). Hệ thống Kết nối, liên thông dữ liệu an toàn thực phẩm có dự toán 73.704.122.680 đồng triển khai trong 02 năm (Công văn số 1568/SATTP-VPS ngày 14/4/2026 của Sở An toàn thực phẩm, nêu tại Báo cáo số 358/BC-UBND); dự toán đã được đăng ký nhu cầu, được bố trí theo phân cấp ngân sách hiện hành. Kinh phí vận hành Hệ thống sau khi nghiệm thu, bàn giao trong 03 năm 2027 - 2029 dự kiến 28.547.000.000 đồng (chỉ tính các nội dung có tham số đơn giá); khoảng 21.592.000.000 đồng đề nghị bố trí bổ sung cho Sở An toàn thực phẩm khi Hệ thống được bố trí trên hạ tầng số dùng chung của Thành phố và lồng ghép các nội dung lấy mẫu kiểm chứng, phối hợp với tỉnh, thành phố có liên quan (Thuyết minh dự toán kinh phí, tài liệu số 08).

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Tổ chức thực hiện thẩm quyền được giao tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị đúng phạm vi "tổ chức, vận hành", không làm phát sinh nghĩa vụ cung cấp thông tin mới đối với cơ sở.

b) Lựa chọn đối tượng kiểm tra có căn cứ, giải thích được; tập trung nguồn lực kiểm tra vào mối nguy, sản phẩm, cơ sở và quan hệ cung ứng có nguy cơ cao hơn, trong giới hạn tần suất kiểm tra do Bộ quản lý ngành quy định.

c) Sử dụng chung dữ liệu của cơ quan nhà nước và dữ liệu do cơ sở tự nguyện kết nối để truy xuất theo nguyên tắc một bước trước - một bước sau, khoanh vùng kịp thời khi có cảnh báo, sự cố.

d) Giảm kiểm tra trùng lặp cùng nội dung giữa các cơ quan thuộc Thành phố.

đ) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ sở, dữ liệu cá nhân; bảo đảm kết quả phân tích tự động chỉ là thông tin đầu vào, quyết định do người có thẩm quyền ban hành.

Kết quả dự kiến sau 12 tháng kể từ ngày Quy định có hiệu lực (Giai đoạn 1, Điều 34 dự thảo Quy định): xây dựng được hệ thống thu thập dữ liệu hoàn chỉnh, tiến tới kết nối dữ liệu của các cơ quan nhà nước thuộc Thành phố; áp dụng phương pháp tại Chương III để lập kế hoạch kiểm tra đối với nhóm thực phẩm ưu tiên; thử nghiệm kết nối tự nguyện với chợ đầu mối, trung tâm phân phối, cơ sở cung cấp suất ăn.

Kết quả đạt mục tiêu được đánh giá sau 01 năm thi hành, gồm: độ chính xác của mức ưu tiên, tỷ lệ cảnh báo sai, mức độ giảm trùng lặp kiểm tra và các thông số ban đầu đánh dấu (*) (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định; điểm đ khoản 3 Điều 57 Luật Phát triển đô thị).

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Tổ chức Hệ thống dữ liệu dùng chung, liên thông phục vụ kiểm tra dựa trên nguy cơ

Vấn đề: dữ liệu phục vụ kiểm tra an toàn thực phẩm (giấy chứng nhận, hồ sơ công bố, kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm, giám sát, ngộ độc thực phẩm, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ) do nhiều cơ quan quản lý; việc kết nối, liên thông dữ liệu an toàn thực phẩm giữa các cơ quan đang trong quá trình hoàn thiện (Báo cáo số 358/BC-UBND). Dữ liệu chuỗi cung ứng hiện tập trung ở thịt heo, thịt gia cầm, trứng gia cầm; tại chợ đầu mối, phương thức ghi nhận nguồn hàng khác nhau (vòng nhận diện, sổ ghi chép, phần mềm) và truy xuất mới đến cấp tỉnh/xã (Báo cáo của ba chợ đầu mối).

1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1 — Giữ quy định hiện hành

Mỗi cơ quan quản lý dữ liệu thuộc phạm vi của mình; việc chia sẻ dữ liệu thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận (khoản 1 Điều 17 Luật Dữ liệu). Cơ sở lưu trữ thông tin phục vụ truy xuất (Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP); truy xuất khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn (điểm a khoản 1 Điều 54 Luật An toàn thực phẩm); xuất trình, cung cấp tài liệu cho đoàn kiểm tra (điểm a khoản 2 Điều 70 Luật An toàn thực phẩm); kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia khi thuộc trường hợp bắt buộc hoặc tự nguyện (khoản 8 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy định mới; thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị chưa được tổ chức thực hiện bằng văn bản quy phạm pháp luật, trong khi chính quyền Thành phố có trách nhiệm kịp thời tổ chức thi hành Luật (điểm a khoản 1 Điều 57).

- Tác động về kinh tế - xã hội: không phát sinh chi phí mới đối với cơ sở và ngân sách; việc khoanh vùng khi có sự cố phụ thuộc vào thông tin từng cơ sở cung cấp sau khi có yêu cầu; dữ liệu của các cơ quan chưa được sử dụng chung cho việc lựa chọn đối tượng kiểm tra.

- Tác động về giới: không phát sinh, vì giải pháp không quy định nội dung nào phân biệt hoặc tác động khác nhau theo giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh thủ tục hành chính mới.

b) Giải pháp 2 — Dự thảo: Hệ thống dữ liệu dùng chung, nguồn chính là dữ liệu của cơ quan nhà nước, kết nối tự nguyện

Nội dung (Chương II, Chương V dự thảo Quy định): nguồn dữ liệu chính là dữ liệu của cơ quan nhà nước; Sở An toàn thực phẩm điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố; dữ liệu của cơ quan trung ương được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận (khoản 1, khoản 2 Điều 6); cơ sở chỉ cung cấp thông tin, tài liệu mà pháp luật đã quy định phải lưu giữ, trong trường hợp và thời hạn do pháp luật đó quy định (khoản 3 Điều 6); cơ sở, đơn vị quản lý chợ đầu mối, trung tâm phân phối tự nguyện kết nối, không làm phát sinh nghĩa vụ hoặc thời hạn cập nhật bắt buộc; việc có hay không tham gia kết nối không phải là yếu tố xác định R hoặc mức ưu tiên (Điều 7); quản lý chất lượng dữ liệu, không sửa đè dữ liệu gốc (Điều 8); truy xuất một bước trước - một bước sau, không cấp lại mã đối với đối tượng đã có mã hợp pháp, không làm phát sinh nghĩa vụ kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia (Điều 13); lộ trình Giai đoạn 1 trong 12 tháng (Điều 34); trách nhiệm cung cấp, chia sẻ dữ liệu của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã (Chương V).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: thực hiện thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị. Việc Sở An toàn thực phẩm điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý phù hợp khoản 2 Điều 17 Luật Dữ liệu; dữ liệu của cơ quan trung ương chia sẻ theo khoản 1 Điều 17, dự thảo không đặt nghĩa vụ cho cơ quan trung ương. Nghĩa vụ dữ liệu của cơ sở là nội dung dẫn chiếu, tuân thủ văn bản trung ương (Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; Điều 54 Luật An toàn thực phẩm; Điều 7 Thông tư số 25/2019/TT-BYT; khoản 2 Điều 26 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP); kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia chỉ trong trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Dự thảo không thực hiện nội dung điểm b khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị. Việc truy xuất một bước trước - một bước sau có thể liên quan đến cơ sở ngoài địa bàn nên phải tham vấn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan (đoạn 2 điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND). Trách nhiệm của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường (Điều 26, Điều 27) đã được chỉnh lý theo góp ý tại Văn bản số 14545/SCT-QLTM ngày 22/9/2026 của Sở Công Thương và Văn bản số 2190/SNNMT-KHCN ngày 25/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Tác động về kinh tế - xã hội: dữ liệu của cơ quan nhà nước được sử dụng chung để nhận diện mối nguy, xếp ưu tiên và truy xuất; không yêu cầu tạo lập lại dữ liệu đã

được chia sẻ hợp pháp (khoản 5 Điều 4). Kết quả dự kiến sau 12 tháng kể từ ngày Quy định có hiệu lực (Giai đoạn 1, Điều 34): xây dựng được hệ thống thu thập dữ liệu hoàn chỉnh, tiến tới kết nối dữ liệu của các cơ quan nhà nước thuộc Thành phố; áp dụng phương pháp tại Chương III để lập kế hoạch kiểm tra đối với nhóm thực phẩm ưu tiên; thử nghiệm kết nối tự nguyện với chợ đầu mối, trung tâm phân phối, cơ sở cung cấp suất ăn. Đối với cơ sở: không phát sinh nghĩa vụ, chi phí tuân thủ mới; cơ sở đang sử dụng hệ thống truy xuất hợp pháp được tiếp tục sử dụng, không phải thay thế (khoản 1 Điều 7); việc tham gia kết nối tự nguyện và chi phí kết nối do cơ sở tự quyết định, không phải chi phí tuân thủ bắt buộc; việc lấy ý kiến doanh nghiệp, hiệp hội, đơn vị quản lý chợ đầu mối được thực hiện cùng đợt phát hành dự thảo 1-2; ý kiến được tổng hợp, tiếp thu, giải trình trong bản tổng hợp sau đợt lấy ý kiến. Đối với Nhà nước: chi phí đầu tư hạ tầng dữ liệu và chi phí vận hành Hệ thống sau khi bàn giao (thuê hạ tầng, vận hành kỹ thuật, an toàn thông tin, chuẩn hóa dữ liệu ban đầu, tiếp nhận kết nối tự nguyện phía Hệ thống, tập huấn) (mục III Báo cáo), chi phí nhân lực cập nhật, đối soát dữ liệu trong điều kiện biên chế không tăng. Hạn chế: mức độ đầy đủ của dữ liệu quan hệ cung ứng phụ thuộc dữ liệu của cơ quan nhà nước và mức độ tham gia kết nối tự nguyện; Hệ thống phụ thuộc nhiều hơn vào dữ liệu nhà nước.

- Tác động về giới: không phát sinh, vì nguồn dữ liệu, trách nhiệm cung cấp dữ liệu và quyền kết nối tự nguyện áp dụng như nhau đối với mọi cơ sở, không phụ thuộc giới của chủ cơ sở, người lao động.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh thủ tục hành chính. Việc kết nối tự nguyện theo hướng dẫn kỹ thuật không có thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện hay kết quả giải quyết, cơ sở được ngừng kết nối; việc cung cấp thông tin theo khoản 3 Điều 6 là thực hiện nghĩa vụ đã có tại văn bản trung ương, dự thảo không đặt thêm trình tự, hồ sơ. Do đó không có yếu tố "trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện … để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức" (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP).

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Lựa chọn Giải pháp 2, vì: (i) tổ chức thực hiện thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị; (ii) đúng phạm vi thẩm quyền: nghĩa vụ cơ sở khai báo, xác nhận, cập nhật thường xuyên dữ liệu quan hệ cung ứng theo thời hạn (phương án trước chỉnh lý) là nghĩa vụ cung cấp thông tin mới thuộc nội dung điểm b khoản 2 Điều 29, điểm c không là căn cứ đủ, nên không được đưa ra như một giải pháp; (iii) sử dụng dữ liệu sẵn có của cơ quan nhà nước, không phát sinh chi phí tuân thủ mới đối với cơ sở; (iv) bảo đảm tính tự nguyện thực chất: tham gia hay không tham gia kết nối đều không ảnh hưởng R, mức ưu tiên. Hạn chế về độ đầy đủ của dữ liệu được xử lý bằng lộ trình Giai đoạn 1 (Điều 34) và đánh giá sau 01 năm thi hành (Điều 35).

2. Chính sách 2: Phương pháp xếp thứ tự ưu tiên lựa chọn đối tượng kiểm tra theo nguy cơ

Vấn đề: pháp luật trung ương chưa có phương pháp lựa chọn đối tượng kiểm tra theo nguy cơ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên thị trường nội địa; phương thức kiểm tra chặt khi có cảnh báo tại điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với thực phẩm nhập khẩu tại khâu nhập khẩu. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề lĩnh vực y tế phải căn cứ vào yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật (khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT) nhưng chưa có công cụ thống nhất để thực hiện hai căn cứ này. Nguồn lực kiểm tra không tăng (mục I.1.b).

2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1 — Giữ quy định hiện hành

Đối tượng kiểm tra theo kế hoạch do cơ quan kiểm tra lựa chọn căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật, không có tiêu chí, phương pháp xếp ưu tiên thống nhất; kiểm tra chuyên đề hiện được tổ chức theo loại hình (bếp ăn trường học, cơ sở cung cấp suất ăn, nhà hàng tiệc cưới, bếp ăn tập thể tại khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ đầu mối…) (Báo cáo số 3992/BC-SATTP).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy định mới; nguyên tắc ưu tiên kiểm tra dựa trên dữ liệu điện tử (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP) chưa có công cụ thực hiện ở Thành phố.

- Tác động về kinh tế - xã hội: không phát sinh chi phí mới; việc lựa chọn đối tượng khó giải thích, khó đánh giá lại; tỷ lệ phát hiện vi phạm qua kiểm tra theo kế hoạch ở mức thấp (khoảng 0,50% — chỉ dấu, mục I.1.b).

- Tác động về giới: không phát sinh, vì không có nội dung phân biệt theo giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh.

b) Giải pháp 2 — Phương án A: Vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP

Nội dung: Điểm rủi ro $R = k \times C \times P$, xác định riêng cho từng mối nguy gắn với sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, cơ sở và quan hệ cung ứng cụ thể; hệ số k xác định theo tiêu chí tại Phụ lục kèm theo Quy định, được vận dụng có điều chỉnh từ Phụ lục VI, có tính đến khả năng kiểm soát chuỗi cung ứng (phạm vi phân phối, số cơ sở tiếp nhận, khả năng khoanh vùng, truy xuất, thu hồi); bảng k bổ sung tiêu chí phạm vi phân phối, khả năng khoanh vùng, thu hồi tại mức 0,8, áp dụng tiêu chí cảnh báo ở mức 0 và mức 0,8 như nhau đối với cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và tổ chức quốc tế (khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 15, Mục I.2 Phụ lục dự thảo Quy định). Quyết định có thêm căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: là nội dung quy định khác văn bản của Chính phủ, vì Phụ lục VI quy định mỗi sản phẩm, hàng hóa có một hệ số k duy nhất và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP giao các Bộ quản lý ngành quy định yêu cầu đặc thù trong phương pháp; thuộc khoản 1 Điều 7 Luật Phát triển đô thị. Bảng hệ

số k còn điều chỉnh tiêu chí của Phụ lục VI: tiêu chí cảnh báo ở mức 0 và mức 0,8 áp dụng như nhau đối với cảnh báo còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế liên quan (bảng hệ số k tại mục III.3 Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP chỉ nêu cảnh báo, khuyến cáo của tổ chức quốc tế); tiêu chí mức 0,5 bỏ yếu tố "xuyên biên giới", giữ "chuỗi cung ứng phức tạp hoặc khó minh bạch thông tin toàn chuỗi" (điểm b khoản 1 Điều 15, Mục I.2 Phụ lục dự thảo Quy định), nhằm bảo đảm tiêu chí áp dụng thống nhất đối với thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu (khoản 4 Điều 4 dự thảo Quy định; điểm a khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm; khoản 3 Điều 2 và điểm a khoản 1 Phụ lục C Hiệp định SPS). Hệ quả: (i) phải đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý (điểm a khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị; điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND) — sự cần thiết: Phụ lục VI xác định một hệ số k duy nhất cho mỗi sản phẩm, hàng hóa, không phân biệt theo cơ sở, quan hệ cung ứng cụ thể, trong khi hệ thống kiểm tra theo điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị dựa trên kiểm soát nguy cơ "trong chuỗi cung ứng"; tính cân đối: R chỉ dùng để xếp thứ tự lựa chọn đối tượng kiểm tra, không làm phát sinh nghĩa vụ của cơ sở, không thay thế phân loại sản phẩm, Danh mục do Bộ ban hành (khoản 3 Điều 4 dự thảo Quy định); (ii) báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (điểm b khoản 4 Điều 57 Luật Phát triển đô thị) — nghĩa vụ báo cáo phát sinh ở cả hai phương án, Phương án A bổ sung nội dung báo cáo về việc vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI; (iii) nội dung tham vấn Bộ Khoa học và Công nghệ (cơ quan chủ trì giám sát việc xác định và quản lý rủi ro giữa các Bộ — khoản 5 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP) bao gồm việc vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI.

- Tác động về kinh tế - xã hội: dựa trên thang C, k, P do Chính phủ ban hành (vận dụng có điều chỉnh) nên có cơ sở phương pháp thống nhất với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tập trung nguồn lực vào đối tượng có R cao trong giới hạn tần suất hiện hành. Không phát sinh chi phí tuân thủ đối với cơ sở vì R được xác định trên dữ liệu sẵn có (Điều 7, Điều 15 dự thảo). Rủi ro: Bộ quản lý ngành, Bộ Khoa học và Công nghệ có thể xem việc điều chỉnh bảng k và gán k theo cơ sở là thực hiện việc thuộc thẩm quyền của Bộ (khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP); thang giá trị C, k, P, công thức và ngưỡng phân loại R là nội dung quy phạm, chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật (khoản 5 Điều 15 dự thảo Quy định); kết quả đánh giá hiệu quả sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định) là cơ sở để đề xuất sửa đổi (nếu cần).

- Tác động về giới: không phát sinh, vì các thành phần C, k, P xác định theo mối nguy, sản phẩm, quan hệ cung ứng, không theo đặc điểm của chủ thể.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh; việc xác định R là hoạt động nghiệp vụ nội bộ của cơ quan nhà nước, cơ sở không phải nộp hồ sơ hay thực hiện yêu cầu nào.

c) Giải pháp 3 — Phương án B (phương án đã cân nhắc): Phương pháp riêng xếp thứ tự ưu tiên kiểm tra

Nội dung: Điểm nguy cơ R = k × C × P là chỉ số xếp thứ tự ưu tiên lựa chọn đối tượng kiểm tra, xác định cho từng mối nguy gắn với sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, cơ sở và quan hệ cung ứng; thang C, k, P là thang của Quy định, không viện dẫn Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP làm nguồn; R không phải là mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và chỉ được sử dụng để xếp thứ tự ưu tiên (phương án đã cân nhắc đối với khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 15, Phụ lục dự thảo Quy định). Quyết định không có căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: là nội dung chưa có quy định của Chính phủ, Bộ (nhánh "chưa có quy định" tại điểm a khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị) — vẫn phải đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý; R được trình bày là công cụ thực hiện hai căn cứ lựa chọn đối tượng tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT (lĩnh vực y tế), không phải căn cứ thay thế (khoản 1 Điều 19 dự thảo Quy định). Báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (điểm b khoản 4 Điều 57) và Bộ (điểm c khoản 4 Điều 57) vẫn phải thực hiện vì Quy định có nội dung liên quan đến Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. Lưu ý: Phương án B dùng cùng dạng công thức R = k × C × P; ranh giới với Phụ lục VI dựa trên đối tượng (cơ sở, quan hệ cung ứng) và hệ quả pháp lý (chỉ xếp thứ tự lựa chọn đối tượng kiểm tra, không làm phát sinh yêu cầu quản lý chất lượng), không dựa trên tên gọi; ranh giới này chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ quản lý ngành xác nhận, là một trong các lý do không lựa chọn Giải pháp 3.

- Tác động về kinh tế - xã hội: lợi ích đối với việc phân bổ nguồn lực tương tự Giải pháp 2; không phát sinh chi phí tuân thủ đối với cơ sở. Nội dung báo cáo Chính phủ ít hơn Giải pháp 2 (không có nội dung vận dụng Phụ lục VI). Rủi ro: phương pháp riêng chưa có cơ sở đối chiếu với phương pháp do Chính phủ ban hành; thang giá trị, công thức và ngưỡng phân loại là nội dung quy phạm, chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật (như khoản 5 Điều 15 dự thảo Quy định).

- Tác động về giới: không phát sinh, như Giải pháp 2.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh, như Giải pháp 2.

Nội dung chung của Giải pháp 2 và Giải pháp 3: khi một đối tượng có nhiều mối nguy, R của đối tượng là giá trị cao nhất có căn cứ; R được phân loại thấp, trung bình, cao; R tạm tính, trạng thái độ tin cậy dữ liệu D chưa đủ không được dùng để hạ mức ưu tiên (Điều 15, Điều 17); trạng thái D xác định theo cùng tiêu chí đối với dữ liệu của thực phẩm sản xuất trong nước và thực phẩm nhập khẩu, kết quả kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu và dữ liệu hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp được sử dụng như dữ liệu cùng loại, dữ liệu phát sinh ngoài địa bàn Thành phố không phải căn cứ xác định D2, D3 (khoản 4 Mục II Phụ lục); thang C, k, P, công thức và ngưỡng phân loại chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật, không thay đổi bằng tham số kỹ thuật (khoản 5 Điều 15); kết quả xác định R, chỉ báo bất thường, đề xuất của công cụ phân tích là thông tin đầu vào, phải được người có

thẩm quyền xem xét; việc đưa đối tượng vào kế hoạch, ban hành quyết định kiểm tra do người có thẩm quyền quyết định (khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 20).

2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Không lựa chọn Giải pháp 1, vì không tổ chức thực hiện được thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Phát triển đô thị (hệ thống kiểm tra "dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ" cần phương pháp xác định nguy cơ để xếp ưu tiên) và không có công cụ thực hiện nguyên tắc tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Lựa chọn **Giải pháp 2 — Phương án A** (vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP), do cơ quan soạn thảo lựa chọn ngày 09/10/2026. Khác biệt chính giữa Giải pháp 2 và Giải pháp 3 (Phương án B — phương án đã cân nhắc) như sau:

Nội dung	**Giải pháp 2 (Phương án A — được lựa chọn)**	**Giải pháp 3 (Phương án B — đã cân nhắc)**
Căn cứ ban hành Quyết định	Có Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	Không có Nghị định số 37/2026/NĐ-CP
Loại nội dung so với văn bản trung ương	Quy định khác văn bản của Chính phủ (Phụ lục VI, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP)	Chưa có quy định của Chính phủ, Bộ
Đánh giá sự cần thiết, tính cân đối (điểm a khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị)	Bắt buộc	Bắt buộc
Báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trong 07 ngày (điểm b, c khoản 4 Điều 57)	Bắt buộc; bổ sung nội dung về vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI	Bắt buộc
Tham vấn Bộ Khoa học và Công nghệ	Bắt buộc ở hồ sơ dự thảo 1-2; nội dung gồm việc vận dụng Phụ lục VI	Bắt buộc ở hồ sơ dự thảo 1-2; nội dung gồm ranh giới với Phụ lục VI
Rủi ro chính	Bị xem là thực hiện việc thuộc thẩm quyền của Bộ (khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP)	Phương pháp riêng chưa có cơ sở đối chiếu; ranh giới với Phụ lục VI phải được chứng minh bằng hệ quả pháp lý

Lý do lựa chọn Giải pháp 2: (i) Giải pháp 2 dựa trên thang C, k, P do Chính phủ ban hành (vận dụng có điều chỉnh) nên có cơ sở phương pháp thống nhất với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Giải pháp 3 là phương pháp riêng chưa có cơ sở đối chiếu với phương pháp do Chính phủ ban hành; (ii) Giải pháp 3 dùng cùng dạng công thức $R = k \times C \times P$, nên ranh giới với Phụ lục VI phải được chứng minh bằng hệ quả pháp lý, không dựa trên tên gọi; (iii) lợi ích đối với việc phân bổ nguồn lực của hai giải pháp tương tự nhau, cả hai giải pháp không phát sinh chi phí tuân thủ đối với cơ sở; việc đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, tham vấn Bộ Khoa học và Công nghệ đều bắt buộc ở cả hai giải pháp, Giải pháp 2 bổ sung nội dung báo cáo, tham vấn về việc vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI. Đối với rủi ro chính của Giải pháp 2 (bị xem là thực hiện việc thuộc thẩm quyền của Bộ theo khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP): R chỉ dùng để xếp

thứ tự lựa chọn đối tượng kiểm tra, không làm phát sinh nghĩa vụ của cơ sở, không thay thế phân loại sản phẩm, Danh mục do Bộ ban hành (khoản 3 Điều 4 dự thảo Quy định); việc vận dụng có điều chỉnh Phụ lục VI được đưa vào nội dung tham vấn Bộ Khoa học và Công nghệ và nội dung báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (điểm b mục 2.1). Thang giá trị C, k, P, công thức và ngưỡng phân loại R là nội dung quy phạm, chỉ được sửa đổi bằng quyết định quy phạm pháp luật (khoản 5 Điều 15 dự thảo Quy định); kết quả đánh giá hiệu quả sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định) là cơ sở để đề xuất sửa đổi (nếu cần).

3. Chính sách 3: Kế hoạch kiểm tra theo mức ưu tiên, nhóm thực phẩm ưu tiên và sử dụng lại kết quả kiểm tra

Vấn đề: kế hoạch kiểm tra hằng năm, kế hoạch kiểm tra chuyên đề chưa gắn với tiêu chí ưu tiên thống nhất; chưa có quy tắc sử dụng lại kết quả kiểm tra giữa các cơ quan thuộc Thành phố để thực hiện nguyên tắc không chồng chéo, trùng lặp (khoản 2 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP).

3.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1 — Giữ quy định hiện hành

Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan có thẩm quyền quyết định (điểm a khoản 2 Điều 69 Luật An toàn thực phẩm); kế hoạch kiểm tra chuyên đề do người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt, gửi Thanh tra Thành phố và cơ quan thanh tra có liên quan (điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP); lĩnh vực y tế gửi thêm Thanh tra Chính phủ (khoản 4 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT); tần suất theo quy định của Bộ quản lý ngành (lĩnh vực y tế: không quá 01 lần một năm — khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT; lĩnh vực nông nghiệp: không quá 01 lần/cơ sở/năm, trừ kiểm tra đột xuất — điểm c khoản 4 Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT; lĩnh vực Công Thương: Thông tư số 56/2025/TT-BCT không quy định tần suất).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy định mới.

- Tác động về kinh tế - xã hội: không phát sinh chi phí mới; việc lựa chọn chuyên đề, đối tượng không gắn với kết quả giám sát (34/380 mẫu Tết không phù hợp; kế hoạch 4.482 mẫu năm 2026) và dữ liệu ngộ độc (19 vụ, 1.389 người mắc) theo tiêu chí thống nhất; cơ sở có thể bị nhiều cơ quan thuộc Thành phố kiểm tra cùng nội dung trong thời gian ngắn mà không có quy tắc sử dụng lại kết quả.

- Tác động về giới: không phát sinh, vì không có nội dung phân biệt theo giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh.

b) Giải pháp 2 — Dự thảo: kế hoạch kiểm tra theo mức ưu tiên, nhóm thực phẩm ưu tiên, sử dụng lại kết quả kiểm tra

Nội dung: tiêu chí nhóm thực phẩm ưu tiên đặt trong Quy định (thực phẩm thuộc Danh mục rủi ro trung bình, cao của Bộ đã có hiệu lực; nhóm đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là nguyên nhân hoặc có liên quan tới vụ ngộ độc trên địa bàn trong 24 tháng (*); nhóm có mẫu không đạt trong 12 tháng (*); nhóm có cảnh báo còn hiệu lực mà sản phẩm có mặt trên địa bàn; nhóm cung cấp cho bếp ăn tập thể, bếp ăn trường học, cơ sở cung cấp suất ăn sẵn); danh sách cụ thể được xác định trong kế hoạch kiểm tra chuyên đề do Giám đốc Sở An toàn thực phẩm xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt (Điều 16); lựa chọn đối tượng căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật, R và mức ưu tiên là công cụ; kết hợp lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát đối với Mức 4 (Điều 19); kế hoạch gửi Thanh tra Thành phố và, với lĩnh vực y tế, Thanh tra Chính phủ; đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, không phát sinh quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm, kiểm tra tiếp theo chỉ theo Điều 21 (Điều 20); kết quả kiểm tra được cập nhật trong 03 ngày làm việc (*) kể từ ngày ban hành văn bản xác định kết quả cuối cùng; kết quả đã cập nhật trong vòng 12 tháng được các cơ quan thuộc Thành phố sử dụng thay cho việc kiểm tra lại cùng nội dung (Điều 22).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: (i) tiêu chí nhóm thực phẩm ưu tiên được xếp là nội dung quy định khác văn bản của Chính phủ, Bộ ở mức ranh giới, vì tiêu chí cảnh báo của tổ chức quốc tế tương đồng tiêu chí của hệ số k tại Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, trong khi việc đánh giá mức độ rủi ro sản phẩm thuộc Bộ quản lý ngành (khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP); ranh giới được xác lập bằng hệ quả pháp lý: nhóm ưu tiên chỉ được dùng để lựa chọn, sắp xếp đối tượng trong kế hoạch kiểm tra, không làm phát sinh yêu cầu công bố sản phẩm, quy chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc bắt buộc, kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu hay nghĩa vụ nào của cơ sở (khoản 2 Điều 16); nội dung này được nêu đích danh khi tham vấn Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ; (ii) danh sách cụ thể là nội dung của kế hoạch kiểm tra chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP (thẩm quyền quy định tại văn bản khác — đoạn 2 điểm d khoản 1 Điều 57 Luật Phát triển đô thị), không phải phân cấp thẩm quyền tại điểm c khoản 2 Điều 29; tiêu chí, khoảng thời gian là thông số quy phạm, chỉ sửa bằng quyết định quy phạm pháp luật; (iii) kế hoạch kiểm tra và nơi gửi là nội dung tuân thủ văn bản trung ương; (iv) giới hạn 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong năm bảo đảm tuân thủ khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT; dự thảo không đặt tần suất riêng cho lĩnh vực Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương (khoản 3 Điều 20 dẫn chiếu quy định của Bộ quản lý ngành), vì lĩnh vực nông nghiệp đã có trần 01 lần/cơ sở/năm theo quy định của Bộ (điểm c khoản 4 Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT), lĩnh vực Công Thương thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP (Thông tư số 56/2025/TT-BCT không quy định tần suất); (v) sử dụng lại kết quả kiểm tra trong 12 tháng là nội dung chưa có quy định, thi hành nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, chỉ ràng buộc cơ quan thuộc Thành phố, không ràng

buộc cơ quan trung ương khi kiểm tra trên địa bàn; (vi) thời hạn cập nhật kết quả kiểm tra là nghĩa vụ nội bộ của cơ quan nhà nước sau khi đã có văn bản kết quả, không rút ngắn thời hạn tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 17/2026/TT-BYT; (vii) dự thảo không đặt tiêu chí "tuân thủ tốt" (khoản 6 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP).

- Tác động về kinh tế - xã hội: tập trung kiểm tra vào nhóm thực phẩm có dữ kiện nguy cơ (ngộ độc, mẫu không đạt, cảnh báo) và nhóm phục vụ bếp ăn tập thể, bếp ăn trường học, suất ăn sẵn (3.676 bếp ăn, cơ sở cung cấp suất ăn — cộng số liệu Báo cáo số 358/BC-UBND); lựa chọn ngẫu nhiên có kiểm soát đối với Mức 4 để hạn chế bỏ sót. Đối với cơ sở: không tăng tổng tần suất kiểm tra theo kế hoạch; cơ sở thuộc nhóm ưu tiên có khả năng được lựa chọn kiểm tra cao hơn trong giới hạn tần suất, cơ sở khác có khả năng được lựa chọn thấp hơn; giảm kiểm tra lặp lại cùng nội dung giữa các cơ quan thuộc Thành phố. Đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, việc lựa chọn theo mức ưu tiên không làm phát sinh quá 01 lần kiểm tra theo kế hoạch trong một năm (khoản 3 Điều 20), phù hợp nguyên tắc "chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 1 lần đối với doanh nghiệp" tại Nghị quyết số 68-NQ/TW (mục III.2.2). Giới hạn: trần chỉ áp dụng cho kiểm tra theo kế hoạch, không bao gồm thanh tra (khoản 5 Điều 20); kiểm tra tiếp theo trong năm chỉ áp dụng cho đối tượng Mức 1 theo các căn cứ tại khoản 1 Điều 21, được xây dựng theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, gồm cả sự cố, dấu hiệu bất thường và cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền; các căn cứ này rộng hơn ngoại lệ "có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm"; cấp Thành phố không thu hẹp được căn cứ kiểm tra do Chính phủ quy định, và mục đích là kiểm soát nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng (Mục III Phụ lục dự thảo Quy định). Đối với Nhà nước: phát sinh khối lượng công việc cập nhật kết quả kiểm tra (thời hạn 03 ngày làm việc) trong điều kiện cấp xã thiếu nhân sự. Các khoảng thời gian 24 tháng (*), 12 tháng (*) và thời hạn 03 ngày làm việc (*) là thông số ban đầu, được đánh giá, hiệu chỉnh sau 01 năm thi hành (khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định).

- Tác động về giới: không phát sinh, vì tiêu chí nhóm thực phẩm ưu tiên xác định theo nhóm thực phẩm và dữ kiện nguy cơ, không theo đặc điểm của chủ thể.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh; kế hoạch kiểm tra, danh sách nhóm thực phẩm ưu tiên là văn bản của cơ quan nhà nước, cơ sở không phải nộp hồ sơ hay đáp ứng yêu cầu, điều kiện nào để được giải quyết công việc (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP).

3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Lựa chọn Giải pháp 2, vì: (i) gắn kế hoạch kiểm tra với dữ kiện nguy cơ có căn cứ, phù hợp khoản 4 Điều 3 Luật An toàn thực phẩm; (ii) giữ đúng chủ thể phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và giới hạn tần suất của Bộ Y tế; (iii) thực hiện nguyên tắc không chồng chéo, trùng lặp; (iv) tiêu chí tại điểm a khoản 1 Điều 16 được áp dụng khi Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, cao của Bộ quản lý ngành được ban hành và có hiệu lực; các tiêu chí

tại điểm b, c, d, đ là cơ chế áp dụng chính, bảo đảm Hệ thống vận hành được ngay. Tiêu chí, ngưỡng thời gian được đánh giá, hiệu chỉnh sau 01 năm thi hành.

4. Chính sách 4: Cảnh báo bắt buộc của cơ quan nhà nước (Mức 1) và kiểm tra không theo kế hoạch

Vấn đề: căn cứ kiểm tra đột xuất khi có cảnh báo của tổ chức trong nước, nước ngoài tại Điều 8 Thông tư số 48/2015/TT-BYT đã hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026; điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP đòi hỏi dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành — cảnh báo, chỉ báo từ dữ liệu tự nó chưa phải dấu hiệu vi phạm. Chưa có tiêu chí thống nhất để sàng lọc cảnh báo, chỉ báo và xác định trường hợp cần đề xuất người có thẩm quyền xem xét kiểm tra ngay. Kiểm tra đột xuất có tỷ lệ phát hiện vi phạm khoảng 14,04% (chỉ dấu, mục I.1.b).

4.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1 — Giữ quy định hiện hành

Người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra không theo kế hoạch trực tiếp theo điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; phương thức kiểm tra chặt khi có cảnh báo của cơ quan nước ngoài chỉ áp dụng tại khâu nhập khẩu (điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: không phát sinh quy định mới; không còn căn cứ riêng về kiểm tra đột xuất khi có cảnh báo trong lĩnh vực y tế sau ngày 01/6/2026.

- Tác động về kinh tế - xã hội: việc xử lý cảnh báo phụ thuộc đánh giá từng trường hợp, khó bảo đảm thống nhất giữa các cơ quan và giữa thực phẩm trong nước với thực phẩm nhập khẩu đang lưu thông; không có quy tắc khoanh vùng theo quan hệ cung ứng.

- Tác động về giới: không phát sinh, vì không có nội dung phân biệt theo giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh.

b) Giải pháp 2 — Dự thảo: Mức 1 do cơ quan nhà nước xác lập, là căn cứ để người có thẩm quyền xem xét kiểm tra không theo kế hoạch

Nội dung: Mức 1 - Ưu tiên khẩn cấp áp dụng khi có ít nhất một trường hợp cảnh báo bắt buộc quy định tại Mục III Phụ lục (ngộ độc thực phẩm theo ngưỡng quy định; kết quả kiểm nghiệm hợp pháp, kết luận chuyên môn phát hiện chất cấm, tác nhân gây bệnh, thực phẩm giả có khả năng gây hại; cơ sở không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền sau khi đã được xác minh; cảnh báo khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền ở trung ương, địa phương khác, nước ngoài, tổ chức quốc tế khi đã xác định sản phẩm có mặt hoặc có quan hệ cung ứng trên địa bàn), không phụ thuộc R (khoản 1 Điều 17). “Cảnh báo bắt buộc” là cảnh báo do cơ quan nhà nước xác lập trên Hệ thống để đề xuất người có thẩm quyền xem xét; không phải nghĩa vụ cảnh báo của

cơ sở, không phải việc công bố cảnh báo ra công chúng (việc công bố thực hiện theo pháp luật chuyên ngành — khoản 3 Điều 11). Đối tượng thuộc Mức 1 được xem xét kiểm tra không theo kế hoạch trên cơ sở quyết định kiểm tra chuyên ngành do người có thẩm quyền ban hành theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; kiểm tra này không tính vào tần suất kiểm tra theo kế hoạch; đơn vị tiếp nhận sàng lọc nguồn tin, chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi vượt thẩm quyền, liên ngành, liên địa phương hoặc có dấu hiệu tội phạm (Điều 21). Cảnh báo không đáp ứng điều kiện được ghi nhận là chỉ báo bất thường để xác minh; Mức 1 không tự động làm phát sinh quyết định kiểm tra (Mục III Phụ lục).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: kiểm tra không theo kế hoạch là nội dung dẫn chiếu, tuân thủ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; quyết định kiểm tra do người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ban hành (khoản 1 Điều 11), kết quả tính toán của Hệ thống không tạo thẩm quyền mới, phù hợp yêu cầu gắn thẩm quyền với cơ chế kiểm soát quyền lực, trách nhiệm giải trình (khoản 5 Điều 3 Luật Phát triển đô thị). Việc cảnh báo của cơ quan nước ngoài, tổ chức quốc tế kích hoạt xác minh trên thị trường nội địa là nội dung chưa có quy định của trung ương; dự thảo không áp dụng biện pháp tại khâu nhập khẩu (điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP chỉ áp dụng tại khâu nhập khẩu). Khi phát hiện nguy cơ có khả năng lan truyền, cơ quan phát hiện thông báo cho cơ quan, địa phương có liên quan (khoản 3 Điều 23 dự thảo Quy định) — thuộc trường hợp tham vấn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan.

- Tác động về kinh tế - xã hội: thống nhất tiêu chí xử lý cảnh báo, rút ngắn thời gian từ khi tiếp nhận cảnh báo đến khi người có thẩm quyền xem xét; áp dụng như nhau đối với thực phẩm trong nước và nhập khẩu; khoanh vùng theo dữ liệu một bước trước - một bước sau, không mở rộng kiểm tra ra toàn bộ chuỗi cung ứng khi đã đủ căn cứ khoanh vùng (khoản 3 Điều 19), hạn chế ảnh hưởng đến cơ sở không liên quan. Rủi ro cảnh báo sai được kiểm soát bằng sàng lọc, xem xét của người có thẩm quyền và đánh giá tỷ lệ cảnh báo sai sau 01 năm (Điều 35).

- Tác động về giới: không phát sinh, vì trường hợp Mức 1 xác định theo sự kiện, kết quả kiểm nghiệm, cảnh báo, không theo đặc điểm của chủ thể.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh; việc xác lập Mức 1, sàng lọc, chuyển thông tin là hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước; trình tự kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Lựa chọn Giải pháp 2, vì: (i) neo kiểm tra không theo kế hoạch vào căn cứ còn hiệu lực tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; (ii) thống nhất tiêu chí xử lý cảnh báo, không phân biệt xuất xứ; (iii) giữ quyền quyết định của người có thẩm quyền, kết quả của Hệ thống chỉ là thông tin đầu vào.

5. Chính sách 5: Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ sở trong vận hành Hệ thống

Vấn đề: khi áp dụng công cụ xếp ưu tiên, phát sinh thông tin về cơ sở trước khi kiểm tra (R, mức ưu tiên, việc được lựa chọn vào kế hoạch kiểm tra, chỉ báo chưa xác minh) mà pháp luật hiện hành chưa có quy định về công khai hay bảo mật; Hệ thống xử lý dữ liệu cá nhân của hộ kinh doanh, người phản ánh và thông tin sức khỏe về ca bệnh, ngộ độc thực phẩm; cơ sở cần kênh để bổ sung dữ liệu về mình.

5.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1 — Giữ quy định hiện hành

Hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm phải bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử; bảo vệ bí mật thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra liên quan đến cơ sở được kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức; không sách nhiễu, gây phiền hà (điểm a, b, c khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm); khiếu nại, tố cáo quyết định của đoàn kiểm tra, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra theo pháp luật (điểm d khoản 1 Điều 69). Xử lý dữ liệu cá nhân phục vụ hoạt động quản lý nhà nước không cần sự đồng ý nhưng phải thiết lập cơ chế giám sát (điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: điểm b khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm chỉ bảo vệ kết quả kiểm tra của cơ sở được kiểm tra khi chưa có kết luận, không điều chỉnh thông tin phát sinh trước kiểm tra; cơ chế giám sát theo khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân chưa được cụ thể hóa cho Hệ thống.

- Tác động về kinh tế - xã hội: thông tin chưa được kiểm chứng (R, mức ưu tiên, chỉ báo) có nguy cơ bị tiết lộ, ảnh hưởng uy tín, vị thế cạnh tranh của cơ sở khi chưa có kết luận vi phạm, đồng thời làm giảm hiệu quả kiểm tra không theo kế hoạch.

- Tác động về giới: không phát sinh, vì không có nội dung phân biệt theo giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh.

b) Giải pháp 2 — Dự thảo: bảo mật thông tin trước kiểm tra, phản hồi nghiệp vụ, bảo vệ dữ liệu cá nhân

Nội dung: (i) kết quả kiểm tra, thông tin, tài liệu thu thập trong kiểm tra liên quan đến cơ sở được kiểm tra không được công khai khi chưa có kết luận chính thức (khoản 1 Điều 11); (ii) điểm R, mức ưu tiên, việc cơ sở được lựa chọn vào kế hoạch kiểm tra, chỉ báo chưa xác minh là thông tin phục vụ lựa chọn đối tượng kiểm tra, không được công khai (khoản 2 Điều 11); (iii) công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí của Quy định; cảnh báo sản phẩm, lô sản phẩm, thu hồi, kết quả xử lý được công khai theo pháp luật chuyên ngành khi đã có kết luận, quyết định của người có thẩm quyền (khoản 3 Điều 11); (iv) cơ sở được xem dữ liệu về mình đã có kết luận hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; được gửi ý kiến, bổ sung dữ liệu qua Hệ thống; Sở An toàn thực phẩm xem xét khi rà soát định kỳ, khi lập kế hoạch hoặc khi có căn cứ mới, việc xem xét được lưu vết; Hệ thống không hiển thị cho cơ sở R, mức ưu tiên, việc được lựa chọn vào kế hoạch kiểm tra, chỉ báo chưa xác minh (Điều 12); (v) phân quyền theo mức độ cần biết, ghi nhật ký mọi thao tác (Điều 9); (vi) cơ chế giám sát xử

lý dữ liệu cá nhân gồm đủ bốn yếu tố tại khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; thông tin sức khỏe về ca bệnh, ngộ độc chỉ chia sẻ trong phạm vi cần thiết, không cung cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm ngoài trường hợp pháp luật cho phép (Điều 10).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: nội dung (i) dẫn chiếu, tuân thủ điểm b khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm. Nội dung (ii) là lựa chọn chính sách của Quy định (nội dung chưa có quy định của trung ương), không phải hệ quả văn nghĩa của điểm b khoản 4 Điều 68: các thông tin này phục vụ lựa chọn đối tượng kiểm tra, chưa được kiểm chứng; công khai có thể gây thiệt hại về uy tín, vị thế cạnh tranh cho cơ sở khi chưa có kết luận vi phạm và làm giảm hiệu quả kiểm tra không theo kế hoạch; yêu cầu "công khai, minh bạch" tại điểm a khoản 4 Điều 68 được bảo đảm bằng việc công khai nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí (là nội dung của chính Quy định). Việc không hiển thị mức ưu tiên cho cơ sở tránh tạo kênh báo trước cho kiểm tra không theo kế hoạch: yêu cầu thông báo trước tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT đã hết hiệu lực từ ngày 01/6/2026; quyết định kiểm tra chuyên ngành được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra (khoản 4 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP). Nội dung (vi) cụ thể hóa khoản 2 Điều 19 và Điều 26 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (Điều 10 dự thảo Quy định). Quyền khiếu nại, tố cáo giữ nguyên theo pháp luật (khoản 4 Điều 12).

- Tác động về kinh tế - xã hội: bảo vệ uy tín của cơ sở chưa có kết luận vi phạm; phương pháp, tiêu chí được công khai nên cơ sở và xã hội biết cách thức lựa chọn đối tượng kiểm tra; cơ sở có kênh bổ sung dữ liệu về mình. Hạn chế: cơ sở không biết mức ưu tiên đang áp dụng với mình; đổi lại bảo đảm hiệu quả kiểm tra không theo kế hoạch và không lan truyền thông tin chưa xác minh.

- Tác động về giới: không phát sinh, vì quyền xem dữ liệu, gửi ý kiến và chế độ bảo mật áp dụng như nhau đối với mọi cơ sở.

- Tác động của thủ tục hành chính: không phát sinh thủ tục hành chính. Cơ chế gửi ý kiến, bổ sung dữ liệu tại Điều 12 là cơ chế phản hồi nghiệp vụ, không quy định thành phần hồ sơ, thời hạn trả lời, văn bản kết quả, nên không có yếu tố của thủ tục hành chính theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Cơ chế này thay thế cơ chế "đề nghị xem xét lại mức độ ưu tiên và được trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc" của phương án trước chỉnh lý (có yếu tố cấu thành thủ tục hành chính). Bản đánh giá thủ tục hành chính (Mẫu số 06 Phụ lục IV Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) nêu kết luận này.

5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Lựa chọn Giải pháp 2, vì: (i) lấp khoảng trống về thông tin phát sinh trước kiểm tra mà điểm b khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm không điều chỉnh, bằng lựa chọn chính sách có lý do; (ii) bảo đảm công khai, minh bạch ở mức nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí; (iii) không phát sinh thủ tục hành chính; (iv) cụ thể hóa cơ chế giám sát xử lý dữ liệu cá nhân theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

6. Tác động khi một số văn bản có liên quan hết hiệu lực trong thời gian Quy định được thi hành

a) Nghị quyết số 190/2025/QH15 hết hiệu lực từ ngày 28/02/2027. Dự thảo không viện dẫn Nghị quyết này làm căn cứ. Tác động tập trung ở việc phân công giữa Sở An toàn thực phẩm với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương. Dự thảo giao trách nhiệm cung cấp, chia sẻ dữ liệu theo phạm vi quản lý của từng cơ quan (khoản 1 Điều 6, Điều 26, Điều 27, Điều 28 dự thảo Quy định) và Sở An toàn thực phẩm điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố, nên khi phân công thay đổi, trách nhiệm cung cấp dữ liệu đi theo cơ quan được giao quản lý. Trường hợp văn bản được viện dẫn bị sửa đổi, thay thế, áp dụng văn bản mới (khoản 2 Điều 2 dự thảo Quyết định); khi văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, Sở An toàn thực phẩm rà soát, tham mưu sửa đổi Quy định trong thời hạn 06 tháng (khoản 3 Điều 36 dự thảo Quy định).

b) Nghị định số 148/2025/NĐ-CP hết hiệu lực từ ngày 01/3/2027, trừ trường hợp được kéo dài hoặc hết hiệu lực sớm hơn (điểm a, điểm b khoản 3 Điều 34). Mục 4 Chương III (Điều 25 - Điều 31) phân cấp cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ một số nhiệm vụ: cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do cho thực phẩm xuất khẩu thuộc Bộ Y tế; tiếp nhận đăng ký nội dung quảng cáo và đăng ký bản công bố đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất thuộc Bộ Y tế; chỉ định cơ sở kiểm nghiệm; cấp giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu, giấy chứng nhận y tế; giao hoặc chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc Bộ Y tế. Dự thảo chỉ sử dụng dữ liệu của các thủ tục này làm nguồn dữ liệu (dữ liệu về "Giấy chứng nhận, hồ sơ công bố sản phẩm theo quy định" — điểm c khoản 1 Điều 5), không xác lập thẩm quyền cấp và không gắn tên cơ quan cấp; khi Nghị định hết hiệu lực, tác động giới hạn ở chủ thể nắm giữ dữ liệu. Một phần nguồn dữ liệu tương ứng còn có căn cứ riêng tại khoản 8, khoản 9 Điều 40 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

c) Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực từ ngày 01/4/2027, trừ khoản 9 Điều 5, khoản 7 Điều 6 hết hiệu lực từ ngày 01/01/2031 và trường hợp chuyển tiếp theo khoản 4 Điều 64 (khoản 4 Điều 63 Luật Phát triển đô thị). Việc Nghị quyết hết hiệu lực không làm chấm dứt tổ chức của Sở An toàn thực phẩm: nội dung về tổ chức bộ máy đã thực hiện trước ngày Luật Phát triển đô thị có hiệu lực tiếp tục được thực hiện cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mới (khoản 3 Điều 64); thẩm quyền thành lập, tổ chức lại cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân Thành phố (điểm c khoản 1 Điều 6). Trách nhiệm giao cho Sở An toàn thực phẩm trong dự thảo vì vậy tiếp tục thực hiện được sau ngày 01/4/2027.

d) Kết luận: việc ba văn bản nêu trên hết hiệu lực không làm mất căn cứ ban hành Quyết định và không làm gián đoạn vận hành Hệ thống; khi văn bản quy phạm

pháp luật có liên quan thay đổi, Quy định được rà soát, sửa đổi theo khoản 3 Điều 36 dự thảo Quy định.

III. PHỤ LỤC

1. Phân loại nội dung của dự thảo so với văn bản của cơ quan nhà nước ở trung ương

Mọi nội dung loại (A) quy định khác văn bản của Chính phủ, Bộ và loại (B) chưa có quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã được đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý tại Phần II (điểm a khoản 4 Điều 7 Luật Phát triển đô thị; điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND). Loại (C) là nội dung dẫn chiếu, tuân thủ văn bản trung ương. Trong 07 ngày kể từ ngày ban hành, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ những vấn đề thuộc thẩm quyền (điểm b, c khoản 4 Điều 57 Luật Phát triển đô thị; khoản 4 Điều 24 dự thảo Quy định).

Nội dung dự thảo Quy định	**Văn bản trung ương đối chiếu**	**Loại**	**Chính sách**
Phương pháp xác định R (khoản 4 Điều 3, Điều 15, Phụ lục)	Phụ lục VI mục III.3, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	(A)	CS2
Tiêu chí của bảng hệ số k: cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, tổ chức quốc tế áp dụng như nhau ở mức 0 và mức 0,8; mức 0,5 không sử dụng yếu tố xuyên biên giới (điểm b khoản 1 Điều 15; Mục I.2 Phụ lục)	Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP (bảng hệ số k)	(A)	CS2
Tiêu chí nhóm thực phẩm ưu tiên (Điều 16)	Khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 5, Phụ lục VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	(A) - ranh giới	CS3
Kế hoạch kiểm tra, kế hoạch chuyên đề, nơi gửi (khoản 1, 2 Điều 20)	Điểm a khoản 2 Điều 69 Luật An toàn thực phẩm; điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; khoản 3, 4 Điều 4 Thông tư số 17/2026/TT-BYT	(C)	CS3
Tần suất kiểm tra theo kế hoạch (khoản 3 Điều 20)	Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 48/2015/TT-BYT; điểm c khoản 4 Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (sửa đổi bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT): không quá 01 lần/cơ sở/năm; Thông tư số 56/2025/TT-BCT: không quy định tần suất	(C) với điều kiện không quá 01 lần/năm/cơ sở lĩnh vực y tế; lĩnh vực nông nghiệp theo trần 01 lần/cơ sở/năm của Bộ; lĩnh vực Công Thương theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP	CS3
Sử dụng lại kết quả kiểm tra trong 12 tháng (khoản 2	Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP	(B), chỉ ràng buộc cơ quan thuộc Thành phố	CS3

Nội dung dự thảo Quy định	Văn bản trung ương đối chiếu	Loại	Chính sách
Điều 22)			
Thời hạn cập nhật kết quả kiểm tra (khoản 1 Điều 22)	Khoản 2, 3 Điều 10 Thông tư số 17/2026/TT-BYT	(B)	CS3
Mức 1 và kiểm tra không theo kế hoạch (Điều 17, Điều 21)	Điểm a, b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP	(C)	CS4
Cảnh báo nước ngoài kích hoạt xác minh trên thị trường nội địa (điểm b khoản 1 Điều 21; khoản 4 Mục III Phụ lục)	Điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (chỉ khâu nhập khẩu)	(B)	CS4
Nghĩa vụ dữ liệu của cơ sở (khoản 3 Điều 6, khoản 1 Điều 32)	Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; Điều 54 Luật An toàn thực phẩm; Điều 7 Thông tư số 25/2019/TT-BYT; khoản 2 Điều 26 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	(C)	CS1
Kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia (khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 32)	Khoản 8 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP	(C)	CS1
Không công khai R, mức ưu tiên, việc được lựa chọn, chỉ báo chưa xác minh (khoản 2 Điều 11)	Điểm a, b khoản 4 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm	(B)	CS5
Phản hồi nghiệp vụ của cơ sở (Điều 12)	Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP	(B)	CS5

2. Chi phí và lợi ích

Chi phí của Nhà nước được lượng hóa trên cơ sở Thuyết minh dự toán kinh phí (tài liệu số 08); chi phí tuân thủ của cơ sở và lợi ích được đánh giá định tính như sau:

Hạng mục	Nội dung
Nguồn lực đầu tư Hệ thống	73.704.122.680 đồng triển khai trong 02 năm (năm 2026: 37.164.049.396 đồng; năm 2027: 36.540.073.284 đồng) — Công văn số 1568/SATTP-VPS ngày 14/4/2026 đăng ký nhu cầu triển khai hệ thống Kết nối, liên thông dữ liệu an toàn thực phẩm, nêu tại Báo cáo số 358/BC-UBND; dự toán đã được đăng ký nhu cầu, được bố trí theo phân cấp ngân sách hiện hành. Là nguồn lực dùng chung cho cả năm chính sách; thực hiện theo pháp luật về đầu tư công; Quy định chỉ dẫn chiếu kinh phí theo phân cấp (Điều 33); chi phí quản trị, vận hành trước khi nghiệm thu, bàn giao thuộc chi phí của dự án theo pháp luật về chuyển đổi số (Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN). Chi phí xây dựng phần mềm, tích hợp, triển khai Hệ thống tham khảo Báo giá số 2710/BG-CHECKEE ngày 27/10/2026 (tổng giá trị 19.800.000.000 đồng; phần mềm 15.972.350.000 đồng) thực hiện theo hình thức dự án (khoản 2 Điều 65 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP), không tính vào chi phí vận hành
Chi phí vận hành Hệ thống (03 năm 2027 - 2029)	28.547.000.000 đồng (năm 2027: 10.185.000.000; năm 2028: 8.961.000.000; năm 2029: 9.401.000.000), gồm: hạ tầng và dịch vụ kỹ thuật 4.262.227.200 (14,9%); vận hành kỹ thuật, bảo trì, hiệu chỉnh công cụ phân tích 16.483.500.000 (57,7%); bảo vệ dữ liệu cá nhân 222.750.000 (0,8%); chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu ban đầu, hướng dẫn nghiệp vụ 1.732.250.000 (6,1%); tiếp nhận kết nối dữ liệu tự nguyện phía Hệ thống 1.627.384.572 (5,7%); đào tạo, tập huấn 633.150.000 (2,2%); kiểm chứng phương pháp, đánh giá hiệu quả

Hạng mục	Nội dung
	3.333.250.000 (11,7%); điều phối liên ngành, quản lý chung 252.000.000 (0,9%). Dự toán chỉ tính các nội dung có tham số đơn giá; các nội dung chưa có căn cứ giá (đường truyền, bản quyền phần mềm nền, hồ sơ cấp độ và diễn tập an toàn thông tin, khảo sát, truyền thông, thuê hội trường, đi lại liên tỉnh, vận chuyển mẫu) được xem xét bổ sung khi có báo giá. Khoảng 21.592.000.000 đồng đề nghị bố trí bổ sung cho Sở An toàn thực phẩm khi Hệ thống được bố trí trên hạ tầng số dùng chung của Thành phố (khoản 5 Điều 4, Điều 29 dự thảo Quy định), lồng ghép lấy mẫu kiểm chứng vào kế hoạch giám sát và lồng ghép việc phối hợp với tỉnh, thành phố có liên quan vào kinh phí kiểm tra. Phân loại nguồn (Công văn số 2789/BKHCN-KHTC): khoảng 23.841.000.000 đồng thuộc nguồn chi chuyển đổi số (Loại 100 - Khoản 121); khoảng 4.705.000.000 đồng là chi nghiệp vụ, quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Đơn giá sao lưu, phục hồi dữ liệu, chuẩn hóa, số hóa dữ liệu và tài liệu hướng dẫn sử dụng theo Báo giá số 2710/BG-CHECKEE (01 báo giá); đơn giá giả định được xác định lại bằng báo giá, thẩm định giá (khoản 2 Điều 3 Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN); nội dung trùng với dự án đầu tư được loại trừ (tài liệu số 08)
Chi phí tuân thủ của cơ sở	Không phát sinh nghĩa vụ mới: cơ sở chỉ cung cấp thông tin mà pháp luật đã buộc lưu giữ, đúng trường hợp và thời hạn pháp luật đó quy định (khoản 3 Điều 6); không có nghĩa vụ khai báo thường xuyên, định kỳ; kết nối là tự nguyện, không là yếu tố xác định R, mức ưu tiên (Điều 7); không phải thay hệ thống truy xuất hợp pháp đang sử dụng; không phát sinh thủ tục hành chính, phí, lệ phí. Chi phí kết nối do cơ sở tự quyết định khi tự nguyện tham gia, không phải chi phí tuân thủ bắt buộc
Chi phí của cơ quan nhà nước	Nhân lực cập nhật, đối soát dữ liệu, vận hành Hệ thống, xem xét ý kiến của cơ sở; sử dụng biên chế hiện có (khoảng 07 người quy đổi toàn thời gian tại Sở An toàn thực phẩm, khoảng 17 người quy đổi tại cấp xã, kiêm nhiệm); nhân lực vận hành kỹ thuật thuê dịch vụ, tính trong chi phí vận hành nêu trên; biên chế, nhân sự thực tế không tăng (Báo cáo số 3992/BC-SATTP; Báo cáo số 358/BC-UBND)
Lợi ích	Chưa lượng hóa. Được đo sau 01 năm thi hành bằng các chỉ tiêu tại khoản 1 Điều 35 dự thảo Quy định: độ chính xác của mức ưu tiên, tỷ lệ cảnh báo sai, mức độ giảm trùng lặp kiểm tra

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Quyết định ban hành Quy định về tổ chức, vận hành hệ thống kiểm tra an toàn thực phẩm dựa trên quản lý, kiểm soát nguy cơ về an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Sở An toàn thực phẩm./.

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố;
- Ủy ban nhân dân Thành phố (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTPC (LTN – 10b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Minh Hải